

BẢNG 600 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Động từ nguyên mẫu (V1)	Thể quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của động từ
Abide	Abode	Abode	Tuân theo, lưu trú
Aby	Abought	Abought	Đền tội, sửa sai
Alight	Alit	Alit	Xuống (xe, tàu...)
Arise	Arose	Arisen	Phát sinh, thức dậy
Awake	Awoke	Awoken	Đánh thức
Backbite	Backbit	Backbitten	Nói xấu sau lưng
Backfit	Backfit	Backfit	Lắp phụ tùng mới
Backlight	Backlit	Backlit	Chiếu sáng từ sau
Backslide	Backslid	Backslid	Tái phạm, sa sút
Be	Was/Were	Been	Thì, là, ở
Bear	Bore	Born/Borne	Mang, sinh đẻ
Beat	Beat	Beaten	Đánh, đập
Become	Became	Become	Trở nên, trở thành
Bedight	Bedight	Bedight	Trang trí
Befall	Befell	Befallen	Xảy đến
Beget	Begot	Begotten	Gây ra, sinh ra
Begin	Began	Begun	Bắt đầu
Begird	Begirt	Begirt	Bao quanh
Behight	Behight	Behight	Hứa hẹn
Behold	Beheld	Beheld	Ngắm nhìn
Belay	Belaid	Belaid	Buộc dây

Bend	Bent	Bent	Uốn cong
Bereave	Bereft	Bereft	Mất người thân
Beseech	Besought	Besought	Van xin
Beset	Beset	Beset	Bao vây
Bespeak	Bespoke	Bespoken	Đặt trước
Bestrew	Bestrewed	Bestrewn	Rắc, vãi
Bestride	Bestrode	Bestriden	Cưỡi, đứng dang
Bet	Bet	Bet	Đặt cược
Betake	Betook	Betaken	Đi, dẫn thân
Bethink	Bethought	Bethought	Suy ngẫm
Beweep	Bewept	Bewept	Khóc than
Bid	Bid/Bade	Bid/Bidden	Ra lệnh/Trả giá
Bide	Bode	Bided	Chờ đợi
Bind	Bound	Bound	Buộc, trói
Bite	Bit	Bitten	Cắn
Blaw	Blawed	Blawn	Thổi (phương ngữ)
Bleed	Bled	Bled	Chảy máu
Blend	Blent	Blent	Trộn lẫn
Bless	Blest	Blest	Ban phúc
Blow	Blew	Blown	Thổi
Bottle-feed	Bottle-fed	Bottle-fed	Cho bú bình
Bowstring	Bowstrung	Bowstrung	Thắt cổ
Break	Broke	Broken	Làm vỡ
Breast-feed	Breastfed	Breastfed	Cho bú mẹ

Breed	Bred	Bred	Nuôi dưỡng
Bring	Brought	Brought	Mang đến
Broadcast	Broadcast	Broadcast	Phát sóng
Browbeat	Browbeat	Browbeaten	Hăm dọa
Build	Built	Built	Xây dựng
Burn	Burnt	Burnt	Đốt cháy
Burst	Burst	Burst	Nổ tung
Bust	Bust	Bust	Làm hỏng
Buy	Bought	Bought	Mua
Cast	Cast	Cast	Quăng, đúc
Catch	Caught	Caught	Bắt, chụp
Cheerlead	Cheerled	Cheerled	Hoạt náo
Chide	Chid	Chidden	Quở trách
Choose	Chose	Chosen	Chọn, lựa
Clap	Clapt	Clapt	Vỗ tay
Clear-cut	Clear-cut	Clear-cut	Chặt phá hết
Cleave	Clove/Cleft	Cloven	Chẻ, tách
Cleek	Claught	Cleeked	Túm, móc
Clepe	Cleped	Yclept	Gọi tên
Cling	Clung	Clung	Bám vào
Clothe	Clad	Clad	Mặc quần áo
Come	Came	Come	Đến
Cost	Cost	Cost	Trị giá
Cost-cut	Cost-cut	Cost-cut	Cắt giảm phí

Cowrite	Cowrote	Cowritten	Đồng tác giả
Creep	Crept	Crept	Bò, trườn
Cut	Cut	Cut	Cắt, chặt
Dare	Durst	Dared	Dám
Deal	Dealt	Dealt	Giao dịch
Dig	Dug	Dug	Đào, bới
Do	Did	Done	Làm
Draw	Drew	Drawn	Vẽ, kéo
Dream	Dreamt	Dreamt	Mơ thấy
Drink	Drank	Drunk	Uống
Drive	Drove	Driven	Lái xe
Dwell	Dwelt	Dwelt	Trú ngụ
Eat	Ate	Eaten	Ăn
Fall	Fell	Fallen	Rơi, ngã
Feed	Fed	Fed	Cho ăn
Feel	Felt	Felt	Cảm thấy
Fight	Fought	Fought	Chiến đấu
Find	Found	Found	Tìm thấy
Fly	Flew	Flown	Bay
Forbid	Forbade	Forbidden	Cấm
Forget	Forgot	Forgotten	Quên
Forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
Freeze	Froze	Frozen	Đóng băng
Get	Got	Got/Gotten	Được, lấy

Give	Gave	Given	Cho, biếu
Go	Went	Gone	Đi
Grow	Grew	Grown	Lớn lên
Hang	Hung	Hung	Treo, móc
Have	Had	Had	Có
Hear	Heard	Heard	Nghe
Hide	Hid	Hidden	Trốn, ẩn
Drink	Drank	Drunk	Uống
Drive	Drove	Driven	Lái xe
Dwell	Dwelt	Dwelt	Trú ngụ, ở
Eat	Ate	Eaten	Ăn
Fall	Fell	Fallen	Rơi, ngã
Feed	Fed	Fed	Cho ăn
Feel	Felt	Felt	Cảm thấy
Fight	Fought	Fought	Chiến đấu
Find	Found	Found	Tìm thấy
Fit	Fit	Fit	Vừa vặn
Flee	Fled	Fled	Chạy trốn
Fling	Flung	Flung	Quăng, ném mạnh
Fly	Flew	Flown	Bay
Forbear	Forbore	Forborne	Chịu đựng, nhịn
Forbid	Forbade	Forbidden	Cấm
Fordrive	Fordrove	Fordriven	Đuổi đi
Foredo	Foredid	Foredone	Làm kiệt sức

Forecast	Forecast	Forecast	Dự báo
Forefeel	Forefelt	Forefelt	Cảm nhận trước
Forego	Forewent	Foregone	Đi trước
Foreknow	Foreknew	Foreknown	Biết trước
Forelay	Forelaid	Forelaid	Phục kích
Foreread	Foreread	Foreread	Đoán trước
Foresay	Foresaid	Foresaid	Nói trước
Foresee	Foresaw	Foreseen	Nhìn thấy trước
Foresell	Foresold	Foresold	Bán trước
Forespeak	Forespoke	Forespoken	Tiên đoán
Forestand	Forestood	Forestood	Đứng trước
Foretell	Foretold	Foretold	Dự đoán
Forethink	Forethought	Forethought	Suy tính trước
Foreunderstand	Foreunderstood	Foreunderstood	Hiểu trước
Foreween	Forewent	Foreweened	Nghĩ trước
Forewrite	Forewrote	Forewritten	Viết trước
Forget	Forgot	Forgotten	Quên
Forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
Forgo	Forwent	Forgone	Thôi, bỏ qua
Forsake	Forsook	Forsaken	Ruồng bỏ, bỏ rơi
Forswear	Forsovere	Forsworn	Thề bỏ
Fraught	Fraught	Fraught	Chất đầy (hàng)
Freeze	Froze	Frozen	Đóng băng
Frostbite	Frostbit	Frostbitten	Bỏng lạnh

Gainsay	Gainsaid	Gainsaid	Phủ nhận
Get	Got	Got/Gotten	Được, lấy
Gild	Gilt/Gilded	Gilt/Gilded	Mạ vàng
Gird	Girt/Girded	Girt/Girded	Bao quanh
Give	Gave	Given	Cho, tặng
Gnaw	Gnawed	Gnawn/Gnawed	Gặm, ăn mòn
Go	Went	Gone	Đi
Grave	Graved	Graven/Graved	Khắc, chạp
Grind	Ground	Ground	Nghiền, xay
Grow	Grew	Grown	Lớn lên, trồng
Hagride	Hagrode	Hagridden	Ám ảnh, hành hạ
Halterbreak	Halterbroke	Halterbroken	Tập đeo dây mũi
Hamstring	Hamstrung	Hamstrung	Làm tê liệt
Hand-feed	Hand-fed	Hand-fed	Cho ăn bằng tay
Hand-ride	Hand-rode	Hand-ridden	Điều khiển tay
Handsew	Handsewed	Handsewn	May tay
Handwrite	Handwrote	Handwritten	Viết tay
Hang	Hung	Hung	Treo, móc
Have	Had	Had	Có
Hear	Heard	Heard	Nghe
Heave	Hove/Heaved	Hove/Heaved	Trục lên, nâng
Hew	Hewed	Hewn/Hewed	Chặt, đốn
Hide	Hid	Hidden	Trốn, ẩn
Hit	Hit	Hit	Đụng, đánh

Hold	Held	Held	Cầm, nắm, giữ
Horse-ride	Horse-rode	Horse-ridden	Cưỡi ngựa
Hurt	Hurt	Hurt	Làm đau
Inbreed	Inbred	Inbred	Giao phối cận huyết
Indwell	Indwelt	Indwelt	Trú ngụ bên trong
Inlay	Inlaid	Inlaid	Khảm, dát
Input	Input	Input	Nhập dữ liệu
Inset	Inset	Inset	Chèn vào
Inweave	Inwove	Inwoven	Dệt lẫn vào
Interbreed	Interbred	Interbred	Lai giống
Intercut	Intercut	Intercut	Cắt cảnh xen kẽ
Interdraw	Interdrew	Interdrawn	Vẽ xen giữa
Intergrow	Intergrew	Intergrown	Mọc xen nhau
Interlay	Interlaid	Interlaid	Lớp xen kẽ
Interset	Interset	Interset	Thiết lập xen kẽ
Interweave	Interwove	Interwoven	Dệt xen lẫn
Interwrite	Interwrote	Interwritten	Viết xen vào
Jerry-build	Jerry-built	Jerry-built	Xây cầu thả
Keep	Kept	Kept	Giữ
Kneel	Knelt/Kneeled	Knelt/Kneeled	Quỳ
Knit	Knit/Knitted	Knit/Knitted	Đan
Know	Knew	Known	Biết
Lade	Laded	Laden/Laded	Chất hàng lên
Landslide	Landslid	Landslid	Lở đất

Lay	Laid	Laid	Đặt, để
Lead	Led	Led	Dẫn dắt
Lean	Leant/Leaned	Leant/Leaned	Dựa, tựa
Leap	Leapt/Leaped	Leapt/Leaped	Nhảy vọt
Learn	Learnt/Learned	Learnt/Learned	Học
Leave	Left	Left	Rời đi
Lend	Lent	Lent	Cho mượn
Let	Let	Let	Cho phép
Lie	Lay	Lain	Nằm
Light	Lit/Lighted	Lit/Lighted	Thắp sáng
Lip-read	Lip-read	Lip-read	Đọc khẩu hình
Lose	Lost	Lost	Mất, thất lạc
Make	Made	Made	Chế tạo
Mean	Meant	Meant	Có nghĩa là
Meet	Met	Met	Gặp gỡ
Melt	Melted	Molten	Tan chảy
Misbecome	Misbecame	Misbecome	Không phù hợp
Miscast	Miscast	Miscast	Chọn sai vai
Mischoose	Mischose	Mischosen	Chọn sai
Miscut	Miscut	Miscut	Cắt sai
Misdeal	Misdealt	Misdealt	Chia bài sai
Misdo	Misdid	Misdone	Làm hại, sai
Misfall	Misfell	Misfallen	Xảy ra ko may
Misfeed	Misfed	Misfed	Nạp liệu sai

Misgive	Misgave	Misgiven	Lo âu, nghi ngờ
Mishear	Misheard	Misheard	Nghe nhầm
Mishit	Mishit	Mishit	Đánh bóng sai
Misknow	Misknew	Misknown	Hiểu sai
Mislay	Mislaid	Mislaid	Để thất lạc
Mislead	Misled	Misled	Dẫn lạc đường
Mislearn	Mislearned	Mislearned	Học sai
Misread	Misread	Misread	Đọc nhầm
Missay	Missaid	Missaid	Nói sai
Missend	Missent	Missent	Gửi nhầm
Misset	Misset	Misset	Đặt sai chỗ
Misspeak	Misspoke	Misspoken	Nói hớ
Misspell	Misspelt	Misspelt	Viết sai
Misspend	Misspent	Misspent	Tiêu xài phí
Misswear	Misswore	Missworn	Thề dối
Mistake	Mistook	Mistaken	Nhầm lẫn
Misteach	Mistaught	Mistaught	Dạy sai
Mistell	Mistold	Mistold	Kể sai
Misthink	Misthought	Misthought	Suy nghĩ sai
Misunderstand	Misunderstood	Misunderstood	Hiểu lầm
Miswear	Misswore	Missworn	Mặc nhanh hồng
Miswed	Miswedded	Miswedded	Kết hôn ko hp
Miswrite	Miswrote	Miswritten	Viết sai
Mow	Mowed	Mown	Cắt cỏ

Naysay	Naysaid	Naysaid	Phản đối
Nose-dive	Nose-dove	Nose-dived	Lao xuống mạnh
Offset	Offset	Offset	Bù đắp
Outbid	Outbid	Outbid	Trả giá cao
Outbreed	Outbred	Outbred	Sinh sản nhanh
Outdo	Outdid	Outdone	Làm tốt hơn
Outdraw	Outdrew	Outdrawn	Rút súng nhanh
Outdrink	Outdrank	Outdrunk	Uống nhiều hơn
Outdrive	Outdrove	Outdriven	Lái giỏi hơn
Outfight	Outfought	Outfought	Đánh giỏi hơn
Outfly	Outflew	Outflown	Bay nhanh hơn
Outgrow	Outgrew	Outgrown	Lớn nhanh hơn
Outlay	Outlaid	Outlaid	Chi phí chi ra
Outleap	Outleapt	Outleapt	Nhảy xa hơn
Output	Output	Output	Xuất dữ liệu
Outride	Outrode	Outridden	Cưỡi ngựa giỏi
Outrun	Outran	Outrun	Chạy nhanh hơn
Outsee	Outsaw	Outseen	Nhìn xa hơn
Outsell	Outsold	Outsold	Bán chạy hơn
Outshine	Outshone	Outshone	Sáng/Giỏi hơn
Outshoot	Outshot	Outshot	Bắn giỏi hơn
Outsing	Outsang	Outsung	Hát hay hơn
Outsit	Outsat	Outsat	Ngồi lâu hơn
Outsleep	Outslept	Outslept	Ngủ lâu hơn

Outsmell	Outsmelt	Outsmelt	Thính mũi hơn
Outspeak	Outspoke	Outspoken	Nói nhiều hơn
Outspeed	Outsped	Outsped	Đi nhanh hơn
Outspend	Outspent	Outspent	Tiêu nhiều hơn
Outspin	Outspun	Outspun	Quay nhanh hơn
Outspring	Outsprang	Outsprung	Nhảy vọt ra
Outstand	Outstood	Outstood	Nổi bật hơn
Outswear	Outswore	Outsworn	Thề/Chửi nhiều
Outswim	Outswam	Outswum	Bơi nhanh/xa
Outtell	Outtold	Outtold	Kể giỏi hơn
Outthink	Outthought	Outthought	Nghĩ sâu hơn
Outthrow	Outthrew	Outthrown	Ném xa hơn
Outwear	Outwore	Outworn	Bền hơn
Outwind	Outwound	Outwound	Gỡ ra, nói lỏng
Outwork	Outwrought	Outwrought	Làm nhiều hơn
Outwrite	Outwrote	Outwritten	Viết giỏi hơn
Overbear	Overbore	Overborne	Áp chế
Overbid	Overbid	Overbid	Trả giá quá cao
Overblow	Overblew	Overblown	Thổi quá mạnh
Overbreed	Overbred	Overbred	Nhân giống quá
Overbuild	Overbuilt	Overbuilt	Xây quá nhiều
Overbuy	Overbought	Overbought	Mua quá nhiều
Overcast	Overcast	Overcast	Trở nên u ám
Overcome	Overcame	Overcome	Vượt qua

Overcome	Overcame	Overcome	Vượt qua
Overcut	Overcut	Overcut	Cắt quá mức
Overdo	Overdid	Overdone	Làm quá mức
Overdraw	Overdrew	Overdrawn	Rút quá số dư
Overdrink	Overdrank	Overdrunk	uống quá chén
Overdrive	Overdrove	Overdriven	Lái quá đà
Overeat	Overate	Overeaten	Ăn quá nhiều
Overfeed	Overfed	Overfed	Cho ăn quá mức
Overfly	Overflew	Overflown	Bay băng qua
Overgrow	Overgrew	Overgrown	Mọc quá rậm rạp
Overhang	Overhung	Overhung	Treo lơ lửng
Overhear	Overheard	Overheard	Nghe trộm
Overlay	Overlaid	Overlaid	Phủ lên
Overleap	Overleapt	Overleapt	Nhảy qua
Overlie	Overlay	Overlain	Nằm đè lên
Overpay	Overpaid	Overpaid	Trả quá tiền
Override	Overrode	Overridden	Đè lên, gạt ra
Overrun	Overran	Overrun	Tràn ngập
Oversee	Oversaw	Overseen	Giám sát
Oversell	Oversold	Oversold	Bán quá mức
Overset	Overset	Overset	Đảo lộn
Oversew	Oversewed	Oversewn	May bọc
Overshoot	Overshot	Overshot	Đi quá đích
Oversleep	Overslept	Overslept	Ngủ quên

Overspeak	Overspoke	Overspoken	Nói quá nhiều
Overspend	Overspent	Overspent	Tiêu xài quá độ
Overspill	Overspilt	Overspilt	Tràn ra
Overspin	Overspun	Overspun	Quay quá mức
Overspread	Overspread	Overspread	Lan phủ khắp
Overspring	Oversprang	Oversprung	Nhảy qua
Overstand	Overstood	Overstood	Đứng bao trùm
Overstrew	Overstrewed	Overstrewn	Rắc đầy lên
Overstride	Overstrode	Overstridden	Vượt quá
Overstrike	Overstruck	Overstruck	Đóng dấu đề lên
Overstring	Overstrung	Overstrung	Chăng dây quá
Overtake	Overtook	Overtaken	Đuổi kịp, vượt
Overthink	Overthought	Overthought	Suy nghĩ quá
Overthrow	Overthrew	Overthrown	Lật đổ
Overwear	Overwore	Overworn	Mặc quá cũ
Overwind	Overwound	Overwound	Lên dây quá chặt
Overwrite	Overwrote	Overwritten	Ghi đề lên
Partake	Partook	Partaken	Tham gia
Pay	Paid	Paid	Trả tiền
Pen	Pent	Pent	Nhốt lại
Plead	Pled	Pled	Bào chữa/van xin
Preach-teach	Preach-taught	Preach-taught	Thuyết giảng
Prechoose	Prechose	Prechosen	Chọn trước
Precut	Precut	Precut	Cắt trước

Prefab	Prefab	Prefab	Đúc sẵn
Preknow	Preknew	Preknown	Biết trước
Premake	Premade	Premade	Làm trước
Prepay	Prepaid	Prepaid	Trả trước
Preread	Preread	Preread	Đọc trước
Presell	Presold	Presold	Bán trước
Preset	Preset	Preset	Thiết lập trước
Preshrink	Preshrank	Preshrunk	Co trước
Presplit	Presplit	Presplit	Chia trước
Proofread	Proofread	Proofread	Đọc soát lỗi
Prove	Proved	Proven	Chứng minh
Put	Put	Put	Đặt, để
Quick-freeze	Quick-froze	Quick-frozen	Kết đông nhanh
Quit	Quit	Quit	Từ bỏ
Read	Read	Read	Đọc
Reawake	Reawoke	Reawoken	Thức tỉnh lần nữa
Rebid	Rebid	Rebid	Đấu thầu lại
Rebind	Rebound	Rebound	Đóng tập lại
Rebroadcast	Rebroadcast	Rebroadcast	Phát sóng lại
Rebuild	Rebuilt	Rebuilt	Xây dựng lại
Recast	Recast	Recast	Đúc lại/diễn lại
Recut	Recut	Recut	Cắt lại
Redeal	Redealt	Redealt	Chia bài lại
Redo	Redid	Redone	Làm lại

Redraw	Redrew	Redrawn	Vẽ lại
Re-dye	Re-dyed	Re-dyed	Nhuộm lại
Re-eat	Re-ate	Re-eaten	Ăn lại
Refeed	Refed	Refed	Cho ăn lại
Refit	Refit	Refit	Lắp đặt lại
Regrind	Reground	Reground	Nghiền lại
Regrow	Regrew	Regrown	Mọc lại
Rehang	Rehung	Rehung	Treo lại
Rehear	Reheard	Reheard	Nghe lại
Reknit	Reknit	Reknit	Đan lại
Relay	Relaid	Relaid	Đặt lại
Relearn	Relearnt	Relearnt	Học lại
Relight	Relit	Relit	Thắp sáng lại
Remake	Remade	Remade	Làm lại
Rend	Rent	Rent	Xé nát
Repay	Repaid	Repaid	Hoàn tiền
Reread	Reread	Reread	Đọc lại
Rerun	Reran	Rerun	Chạy lại
Resell	Resold	Resold	Bán lại
Reset	Reset	Reset	Thiết lập lại
Resew	Resewed	Resewn	May lại
Reshoot	Reshot	Reshot	Quay lại (phim)
Resit	Resat	Resat	Thi lại
Resow	Resowed	Resown	Gieo hạt lại

Respell	Respelt	Respelt	Đánh vần lại
Restick	Restuck	Restuck	Dán lại
Resting	Restung	Restung	Châm lại
Restrew	Restrewed	Restrewn	Rắc lại
Reswing	Reswung	Reswung	Đu đưa lại
Retake	Retook	Retaken	Lấy lại, thi lại
Reteach	Retaught	Retaught	Dạy lại
Retell	Retold	Retold	Kể lại
Rethink	Rethought	Rethought	Suy nghĩ lại
Retread	Retrod	Retrodden	Giẫm lại, làm lại lốp
Rewake	Rewoke	Rewoken	Thức giấc lần nữa
Rewear	Rewore	Reworn	Mặc lại
Reweave	Rewove	Rewoven	Dệt lại
Rewed	Rewed	Rewed	Kết hôn lại
Rewin	Rewon	Rewon	Thắng lại
Rewind	Rewound	Rewound	Tua lại, lên dây lại
Rewrite	Rewrote	Overwritten	Viết lại
Rid	Rid	Rid	Giải thoát, tống khứ
Ride	Rode	Ridden	Cưỡi, đi xe
Ring	Rang	Rung	Rung chuông, reo
Rise	Rose	Risen	Mọc lên, đứng dậy
Rive	Rived	Riven	Chẻ, tách
Roughcast	Roughcast	Roughcast	Tạo hình phác thảo
Run	Ran	Run	Chạy

Sand-cast	Sand-cast	Sand-cast	Đúc bằng khuôn cát
Saw	Sawed	Sawn	Cưa
Say	Said	Said	Nói
See	Saw	Seen	Nhìn, thấy
Seek	Sought	Sought	Tìm kiếm
Self-feed	Self-fed	Self-fed	Tự ăn
Self-sow	Self-sowed	Self-sown	Tự gieo hạt
Sell	Sold	Sold	Bán
Send	Sent	Sent	Gửi
Set	Set	Set	Đề, đặt, thiết lập
Sew	Sewed	Sewn	May, khâu
Shake	Shook	Shaken	Rung, lắc
Shave	Shaved	Shaven	Cạo râu/tóc
Shear	Sheared	Shorn	Xén lông cừu
Shed	Shed	Shed	Rơi, rụng, bỏ
Shew	Shewed	Shewn	Cho xem (cổ)
Shine	Shone	Shone	Chiếu sáng
Shit	Shat/Shit	Shat/Shit	Đi tiêu (tục)
Shoe	Shod	Shod	Đóng móng (ngựa)
Shoot	Shot	Shot	Bắn, quay phim
Show	Showed	Shown	Cho xem, trình bày
Shrink	Shrank	Shrunk	Co lại, rút lại
Shrive	Shrove	Shriven	Giải tội
Shut	Shut	Shut	Đóng lại

Side-sweep	Side-swept	Side-swept	Gạt sang bên
Sightread	Sightread	Sightread	Nhìn là đọc được
Sight-sing	Sight-sang	Sight-sung	Nhìn là hát được
Sing	Sang	Sung	Hát
Sink	Sank	Sunk	Chìm, đắm
Sit	Sat	Sat	Ngồi
Sky-write	Sky-wrote	Sky-written	Viết chữ trên trời
Slay	Slew	Slain	Sát hại
Sleep	Slept	Slept	Ngủ
Slide	Slid	Slid	Trượt
Sling	Slung	Slung	Ném mạnh, treo
Slink	Slunk	Slunk	Lén đi
Slit	Slit	Slit	Rạch, khía
Smell	Smelt	Smelt	Ngửi
Smite	Smote	Smitten	Đập mạnh
Snap-freeze	Snap-froze	Snap-frozen	Kết đông nhanh
Snow-blind	Snow-blinded	Snow-blind	Chói mắt do tuyết
Soothsay	Soothsaid	Soothsaid	Tiên tri
Sow	Sowed	Sown	Gieo hạt
Speak	Spoke	Spoken	Nói
Speed	Sped	Sped	Chạy nhanh
Spell	Spelt	Spelt	Đánh vần
Spellbind	Spellbound	Spellbound	Làm mê hoặc
Spend	Spent	Spent	Tiêu xài

Spill	Spilt	Spilt	Tràn ra, làm đổ
Spin	Spun	Spun	Quay, xoay
Spit	Spat/Spit	Spat/Spit	Khắc nhỏ
Split	Split	Split	Chia cắt, chẻ
Spoil	Spoilt	Spoilt	Làm hỏng, chiều hư
Spoon-feed	Spoon-fed	Spoon-fed	Cho ăn bằng thìa
Spread	Spread	Spread	Lan truyền
Spring	Sprang	Sprung	Nhảy, nảy bật
Stall-feed	Stall-fed	Stall-fed	Nuôi nhốt
Stand	Stood	Stood	Đứng
Stave	Stove	Stove	Đâm thủng
Stay	Staid/Stayed	Staid/Stayed	Ở lại
Steal	Stole	Stolen	Ăn cắp
Stick	Stuck	Stuck	Dán, dính, đâm
Sting	Stung	Stung	Châm, chích
Stink	Stank	Stunk	Bốc mùi hôi
Strew	Strewed	Strewn	Rắc, vãi
Stride	Strode	Stridden	Bước dài
Strike	Struck	Struck	Đánh, bãi công
String	Strung	Strung	Thắt dây, lên dây
Strip	Stript/Stripped	Stript/Stripped	Cởi bỏ, lột
Strive	Strove	Striven	Phấn đấu
Sublet	Sublet	Sublet	Cho thuê lại
Sunburn	Sunburnt	Sunburnt	Cháy nắng

Sun-dry	Sun-dried	Sun-dried	Phơi khô
Swear	Swore	Sworn	Thề, chửi thề
Sweat	Sweat/Sweated	Sweat/Sweated	Đổ mồ hôi
Sweep	Swept	Swept	Quét
Swell	Swelled	Swollen	Sưng lên
Swim	Swam	Swum	Bơi
Swing	Swung	Swung	Đu đưa
Take	Took	Taken	Cầm, nắm, lấy
Teach	Taught	Taught	Dạy, giảng dạy
Tear	Tore	Torn	Xé, làm rách
Telecast	Telecast	Telecast	Phát chương trình TV
Tell	Told	Told	Kể, bảo, nói
Test-drive	Test-drove	Test-driven	Lái thử xe
Test-fly	Test-flew	Test-flown	Bay thử (phi cơ)
Think	Thought	Thought	Suy nghĩ
Thrive	Throve	Thriven	Phát triển, thịnh vượng
Throw	Threw	Thrown	Ném, quăng
Thrust	Thrust	Thrust	Đẩy mạnh, tống
Tread	Trod	Trodden	Giẫm lên, bước đi
Typecast	Typecast	Typecast	Phân vai (định kiến)
Typeset	Typeset	Typeset	Sắp chữ (in ấn)
Typewrite	Typewrote	Typewritten	Đánh máy
Unbear	Unbore	Unborn	Cởi bỏ (yên, gông)
Unbend	Unbent	Unbent	Làm thẳng lại

Unbind	Unbound	Unbound	Mở, tháo dây
Unbuild	Unbuilt	Unbuilt	Phá hủy
Unclothe	Unclad	Unclad	Cởi quần áo
Uncut	Uncut	Uncut	Không cắt
Underbid	Underbid	Underbid	Trả giá thấp hơn
Underbuy	Underbought	Underbought	Mua rẻ
Undercut	Undercut	Undercut	Cắt giảm, làm yếu
Underdo	Underdid	Underdone	Làm không tới
Underfeed	Underfed	Underfed	Cho ăn thiếu
Undergird	Undergirt	Undergirt	Củng cố từ dưới
Undergo	Underwent	Undergone	Trải qua
Underlay	Underlaid	Underlaid	Đặt dưới
Underlet	Underlet	Underlet	Cho thuê lại
Underlie	Underlay	Underlain	Nằm dưới, cơ sở
Underpay	Underpaid	Underpaid	Trả lương thấp
Underread	Underread	Underread	Hiểu sai ý
Underrun	Underran	Underrun	Chạy dưới
Undersell	Undersold	Undersold	Bán rẻ hơn
Undershoot	Undershot	Undershot	Bắn không tới đích
Undersign	Undersigned	Undersigned	Ký tên dưới
Undersleep	Underslept	Underslept	Ngủ không đủ
Understand	Understood	Understood	Hiểu
Understate	Understated	Understated	Nói giảm, nói nhẹ
Understeer	Understeered	Understeered	Lái không đủ độ

Understrike	Understruck	Understruck	Đóng dấu dưới
Understudy	Understudied	Understudied	Đóng vai dự bị
Undertake	Undertook	Undertaken	Đảm nhận, thực hiện
Underthrust	Underthrust	Underthrust	Đẩy dưới
Underwrite	Underwrote	Underwritten	Bảo hiểm, bảo lãnh
Undo	Undid	Undone	Hủy bỏ, tháo ra
Undraw	Undrew	Undrawn	Mở ra (màn)
Undress	Undrest	Undrest	Cởi đồ
Unfreeze	Unfroze	Unfrozen	Rã đông
Unhang	Unhung	Unhung	Tháo xuống
Unhide	Unhid	Unhidden	Hiện thị lại
Unhold	Unheld	Unheld	Buông ra
Unknit	Unknit	Unknit	Tháo đan
Unknow	Unknew	Unknown	Không biết
Unlade	Unladed	Unladen	Dỡ hàng
Unlay	Unlaid	Unlaid	Tháo xoắn (dây)
Unlearn	Unlearnt	Unlearnt	Gạt bỏ kiến thức cũ
Unmake	Unmade	Unmade	Phá bỏ, hủy
Unpay	Unpaid	Unpaid	Không trả tiền
Unread	Unread	Unread	Chưa đọc
Unreeve	Unrove	Unrove	Rút dây khỏi ròng rọc
Unsay	Unsaid	Unsaid	Rút lời
Unsell	Unsold	Unsold	Không bán được
Unset	Unset	Unset	Hủy thiết lập

Unsew	Unsewed	Unsewn	Tháo chỉ
Unslung	Unslung	Unslung	Tháo dây đeo
Unspeak	Unspoke	Unspoken	Rút lời
Unspin	Unspun	Unspun	Tháo xoắn
Unsplit	Unsplit	Unsplit	Không chia
Unspread	Unspread	Unspread	Không lan tỏa
Unstick	Unstuck	Unstuck	Gỡ ra, bóc ra
Unstring	Unstrung	Unstrung	Tháo dây
Unswear	Unswore	Unsworn	Nuốt lời thề
Unteach	Untaught	Untaught	Làm cho quên
Unthink	Unthought	Unthought	Gạt bỏ suy nghĩ
Untread	Untrod	Untrodden	Đi ngược lại
Unweave	Unwove	Unwoven	Tháo dệt
Unwed	Unwed	Unwed	Không kết hôn
Unwin	Unwon	Unwon	Không thắng
Unwind	Unwound	Unwound	Tháo dây, thư giãn
Unwrite	Unwrote	Unwritten	Xoá bỏ văn bản
Upbend	Upbent	Upbent	Uốn cong lên
Upbuild	Upbuilt	Upbuilt	Xây dựng lên
Upcast	Upcast	Upcast	Quăng lên
Updraw	Updrew	Updrawn	Kéo lên
Upfreeze	Upfroze	Upfrozen	Đóng băng
Upgrow	Upgrew	Upgrown	Mọc lên
Uphang	Uphung	Uphung	Treo lên

Uphold	Upheld	Upheld	Ủng hộ, duy trì
Uplay	Uplaid	Uplaid	Đặt lên, dự trữ
Upleap	Upleapt	Upleapt	Nhảy lên
Uprise	Uprose	Uprisen	Đứng dậy, nổi dậy
Uprun	Upran	Uprun	Chạy lên
Upsell	Upsold	Upsold	Bán thêm, nâng cấp
Upset	Upset	Upset	Làm lo lắng, lật đổ
Upshoot	Upshot	Upshot	Vọt lên
Upspurn	Upspurned	Upspurned	Đá vọt lên
Upstand	Upstood	Upstood	Đứng thẳng
Upsweep	Upswept	Upswept	Chải ngược, quét lên
Upswing	Upswung	Upswung	Đu đưa lên
Uptake	Uptook	Uptaken	Thu hút, lấy vào
Uptear	Uptore	Uptorn	Xé nát, nhỏ rể
Upthrow	Upthrew	Upthrown	Quăng lên cao
Upwrite	Upwrote	Upwritten	Viết hoàn chỉnh
Vex	Vext/Vexed	Vext/Vexed	Làm bực mình
Wake	Woke/Waked	Woken/Waked	Thức giấc
Waylay	Waylaid	Waylaid	Mai phục, rình rập
Wear	Wore	Worn	Mặc, mang, đeo
Weave	Wove/Weaved	Woven/Weaved	Dệt, đan
Wed	Wed/Wedded	Wed/Wedded	Kết hôn
Weep	Wept	Wept	Khóc
Wend	Wended/Went	Wended/Went	Đi, hướng về

Wet	Wet/Wetted	Wet/Wetted	Làm ướt
Will	Would	-	Sẽ (trợ động từ)
Win	Won	Won	Chiến thắng
Wind	Wound	Wound	Cuộn, lên dây
Wire	Wiredrew	Wiredrawn	Kéo sợi kim loại
Wis	Wist	Wist	Biết (từ cổ)
Withdraw	Withdrew	Withdrawn	Rút tiền, lui quân
Withhold	Withheld	Withheld	Giữ lại, từ chối
Withstand	Withstood	Withstood	Chống lại, chịu đựng
Wont	Wont	Wont/Wonted	Quen với
Work	Worked/Wrought	Worked/Wrought	Làm việc, rèn
Wrap	Wrapt/Wrapped	Wrapt/Wrapped	Gói, bao bọc
Wreak	Wreaked/Wroke	Wreaked/Wroken	Gây ra (tai họa)
Wreath	Wreathed	Wreathen	Quấn, kết thành vòng
Wring	Wrung	Wrung	Vắt, bóp nghẹt
Write	Wrote	Written	Viết
Zinc	Zincked/Zinced	Zincked/Zinced	Mạ kẽm